

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Mộc	Chủ tịch
Ông Đặng Thuật	Thành viên
Ông Hoàng Hải Hà	Thành viên
Ông Lương Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Minh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Mộc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuật	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2010)
Ông Nguyễn Kim Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

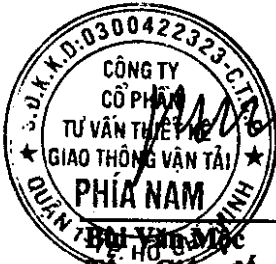
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *[Signature]*



[Signature]
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2011

Head Office:

Suite 1501, 15th Floor, 17T-1 Building
Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi, Vietnam
Tel : (84 4) 62 811 488
Fax: (84 4) 62 811 499
E-mail : contact@ifc-acagroup.vn
Website: www.ifc-acagroup.vn

Số: 2232/2011/BCKT/IFC-ACA Group 1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 7 tháng 3 năm 2011 từ trang 5 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV
Ngày 7 tháng 3 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.711.674.297	158.075.540.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.947.394.864	32.264.851.256
1. Tiền	111	V.1	15.947.394.864	13.264.851.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	19.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.961.160.000	9.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.961.160.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.855.115.147	27.694.874.091
1. Phải thu khách hàng	131		5.166.888.626	4.539.279.096
2. Trả trước cho người bán	132		13.536.830.496	20.762.042.634
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.737.285.381	2.979.441.717
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(585.889.356)	(585.889.356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	126.521.220.129	83.419.666.922
1. Hàng tồn kho	141		126.521.220.129	83.419.666.922
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.426.784.157	5.696.148.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		879.938	15.594.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.960.917	308.962.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	13.998.578	12.882.171
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.222.944.724	5.358.709.404
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.848.155.116	20.780.739.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		559.700.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	559.700.000	-
II. Tài sản cố định	220		33.024.696.620	19.978.698.250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.013.713.656	12.172.384.929
- Nguyên giá	222		33.007.623.500	30.004.248.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.993.909.844)	(17.831.863.813)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.692.661.969	4.144.284.328
- Nguyên giá	228		7.054.460.247	7.037.832.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.361.798.278)	(2.893.548.646)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	16.318.320.995	3.662.028.993
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.263.758.496	802.041.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.263.758.496	802.041.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217.559.829.413	178.856.279.696

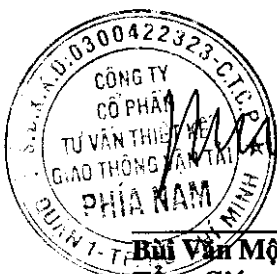
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.044.662.471	121.452.580.405
I. Nợ ngắn hạn	310		159.782.476.876	121.282.594.579
2. Phải trả người bán	312		1.752.599.526	1.909.592.308
3. Người mua trả tiền trước	313		151.462.611.492	108.305.795.376
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.434.897.171	3.035.696.911
5. Phải trả người lao động	315		2.045.701.787	292.126.125
6. Chi phí phải trả	316		-	4.577.544.214
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	2.507.760.185	2.604.652.930
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		578.906.715	557.186.715
II. Nợ dài hạn	330		262.185.595	169.985.826
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		262.185.595	169.985.826
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	57.515.166.942	57.403.699.291
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.515.166.942	57.403.699.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(136.138.041)	261.770.815
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.282.576.046	8.872.576.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		405.669.504	101.666.998
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.915.488.433	10.120.114.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217.559.829.413	178.856.279.696

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại + USD		243.075,78	306.043,05



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2011

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.745.909.877	72.616.050.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	81.745.909.877	72.616.050.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.046.755.029	51.093.470.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.699.154.848	21.522.580.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.132.670.022	1.330.112.258
7. Chi phí tài chính	22		9.540.004	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.987.047.508	11.782.676.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.835.237.358	11.070.016.001
11. Thu nhập khác	31		38.541.418	210.114.400
12. Chi phí khác	32		-	371.200
13. Lợi nhuận khác	40		38.541.418	209.743.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.873.778.776	11.279.759.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.486.584.775	1.410.272.003
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.387.194.001	9.869.487.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3.168	3.903



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

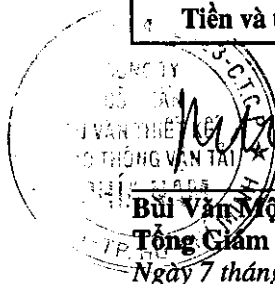
Ngày 7 tháng 3 năm 2011

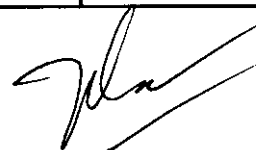
Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MÃ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.873.778.776	11.279.759.201
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.899.957.255	2.415.608.949
- Các khoản dự phòng	03	-	90.800.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.999.034.463)	(1.330.112.258)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.774.701.568	12.456.055.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.519.966.171	(4.671.469.053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.101.553.207)	(22.019.565.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.044.280.313	23.551.241.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.447.002.925)	(189.246.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.443.120.516)	(1.517.546.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	124.100.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.084.960.000)	(3.182.936.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.386.411.404	4.426.532.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.945.955.625)	(6.439.310.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.890.000	231.125.840
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.038.840.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(9.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.134.586.685	1.039.447.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.765.638.940)	(14.168.737.007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.437.571.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.540.320.000)	(4.069.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.540.320.000)	11.367.771.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.919.547.536)	1.625.566.972
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.264.851.256	30.377.513.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(397.908.856)	261.770.815
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.947.394.864	32.264.851.256


Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2011


Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 ngày 10 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 04 tháng 01 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 đồng, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành, nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ);
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
- Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
- Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Giám sát thi công xây dựng công trình (Cầu, đường bộ);
- Tư vấn xây dựng;
- Xây dựng công trình giao thông.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính trong năm được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, thể hiện giá trị sử dụng 462,1 m² đất tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích là 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu hồi được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu từ việc khảo sát thiết kế và tư vấn các công trình giao thông vận tải, các hoạt động khảo sát thiết kế, quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải được ghi nhận khi hạng mục công trình hoàn thành, được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư khoản mục này.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm 397.908.856 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10). Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty đăng ký cổ phần hóa vào ngày 10 tháng 04 năm 2006. Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP quy định Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập mà không cần làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Theo quy định về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp tại điểm 1, mục III phần E thông tư số 128/2004/BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn 2 năm thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2007 và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.155.946.668	830.691.045
Tiền gửi ngân hàng	14.791.448.196	12.434.160.211
Tổng cộng	<u>15.947.394.864</u>	<u>13.264.851.256</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	603.167.349	57.111.895
Phải thu khác	2.134.118.032	2.922.329.822
Tổng cộng	2.737.285.381	2.979.441.717

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	126.521.220.129	83.419.666.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126.521.220.129	83.419.666.922

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	13.998.578	12.882.171
Tổng cộng	13.998.578	12.882.171

6. Phải thu dài hạn khác

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê nhà, thuê xe của Công ty có thời hạn trên 2 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	354.882.576	18.174.812.862	10.149.661.192	1.324.892.112	30.004.248.742
Mua trong năm	-	2.399.601.965	-	1.873.434.385	4.273.036.350
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.176.755.952)	-	(92.905.640)	(1.269.661.592)
Tại ngày 31/12/2010	<u>354.882.576</u>	<u>19.397.658.875</u>	<u>10.149.661.192</u>	<u>3.105.420.857</u>	<u>33.007.623.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	228.886.530	12.550.299.280	4.292.346.965	760.331.038	17.831.863.813
Khấu hao trong năm	9.414.131	1.897.538.844	1.041.979.276	482.775.372	3.431.707.623
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.176.755.952)	-	(92.905.640)	(1.269.661.592)
Tại ngày 31/12/2010	<u>238.300.661</u>	<u>13.271.082.172</u>	<u>5.334.326.241</u>	<u>1.150.200.770</u>	<u>19.993.909.844</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	<u>125.996.046</u>	<u>5.624.513.582</u>	<u>5.857.314.227</u>	<u>564.561.074</u>	<u>12.172.384.929</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>116.581.915</u>	<u>6.126.576.703</u>	<u>4.815.334.951</u>	<u>1.955.220.087</u>	<u>13.013.713.656</u>

Tại ngày 31/12/2010, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.274.903.933 đồng (tại ngày 31/12/2009 là 599.643.717 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	239.307.800	1.781.687.957	5.016.837.217	7.037.832.974
Tăng trong năm	-	16.627.273	-	16.627.273
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>239.307.800</u>	<u>1.798.315.230</u>	<u>5.016.837.217</u>	<u>7.054.460.247</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	-	1.557.099.861	1.336.448.785	2.893.548.646
Khấu hao trong năm	-	134.939.213	333.310.419	468.249.632
Tại ngày 31/12/2010	-	<u>1.692.039.074</u>	<u>1.669.759.204</u>	<u>3.361.798.278</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2010	<u>239.307.800</u>	<u>224.588.096</u>	<u>3.680.388.432</u>	<u>4.144.284.328</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>239.307.800</u>	<u>106.276.156</u>	<u>3.347.078.013</u>	<u>3.692.661.969</u>

Tại ngày 31/12/2010, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 639.643.717 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	16.318.320.995	3.662.028.993
<i>Trong đó:</i>		
Công trình văn phòng làm việc Ung Văn Khiêm	16.318.320.995	3.662.028.993

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.063.758.496	730.041.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.000.000	72.000.000
Tổng cộng	<u>2.263.758.496</u>	<u>802.041.118</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	326.238.112	2.126.997.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	469.359.919	424.779.253
Thuế thu nhập cá nhân	639.299.140	483.920.036
Tổng cộng	<u>1.434.897.171</u>	<u>3.035.696.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	156.235.764	108.229.127
Bảo hiểm y tế	28.806.530	11.963.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.322.717.891	2.484.460.749
Tổng cộng	<u>2.507.760.185</u>	<u>2.604.652.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	22.610.000.000	-	-	7.332.576.046	-	7.983.237.890	37.925.813.936
Tăng vốn trong năm trước	10.174.000.000	5.263.571.000	-	-	-	9.869.487.198	15.437.571.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9.869.487.198
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.540.000.000	122.810.656	-	1.662.810.656
Tăng khác	-	-	261.770.815	-	-	-	261.770.815
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.662.810.656)	(3.662.810.656)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.069.800.000)	(4.069.800.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(21.143.658)	-	(21.143.658)
Số dư đầu năm nay	32.784.000.000	5.263.571.000	261.770.815	8.872.576.046	101.666.998	10.120.114.432	57.403.699.291
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.387.194.001	10.387.194.001
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.410.000.000	642.000.000	-	2.052.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.552.000.000)	(3.552.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.540.320.000)	(7.540.320.000)
Giảm khác	-	-	(397.908.856)	-	(337.997.494)	(500.000.000)	(1.235.906.350)
Số dư cuối năm nay	32.784.000.000	5.263.571.000	(136.138.041)	10.282.576.046	405.669.504	8.915.488.433	57.515.166.942

Trong đó:

(*) Bao gồm: chia cổ tức còn lại năm 2009 (đợt 2) với tỷ lệ chi trả cổ tức là 13% (tương đương 4.261.920.000 đồng) và tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2010 với tỷ lệ 10% (tương đương 3.278.400.000 đồng) theo thông báo chia cổ tức ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	9.496.200.000	9.496.200.000
Các đối tượng khác	23.287.800.000	23.287.800.000
Cộng	32.784.000.000	32.784.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	32.784.000.000	22.610.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	10.174.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	32.784.000.000	32.784.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.540.320.000	4.069.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.278.400	3.278.400
- Cổ phiếu phổ thông	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
- Cổ phiếu phổ thông	3.278.400	3.278.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.745.909.877	72.616.050.366
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	81.745.909.877	72.616.050.366

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.046.755.029	51.093.470.229
Tổng cộng	62.046.755.029	51.093.470.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.992.144.463	1.330.112.258
Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ	408.939.549	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	731.586.010	-
Cộng	3.132.670.022	1.330.112.258

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	4.789.630.400	6.206.465.524
Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp	8.646.342.640	4.525.205.742
Lương trực tiếp sản xuất	29.141.091.885	30.220.828.892
BHXH, BHYT, KPCĐ	2.021.352.820	1.295.522.007
Thuê văn phòng	2.777.771.296	1.002.365.316
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ	5.581.075.134	3.797.363.875
Thiết bị văn phòng	376.043.387	598.326.191
Sửa chữa TSCĐ	1.086.895.715	1.029.913.262
Bảo hiểm tài sản	350.740.402	104.117.271
In ấn tài liệu	1.217.839.603	1.713.506.151
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	2.061.691.617	5.933.297.684
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	7.175.981.162	6.268.741.799
Điện nước	860.980.853	755.404.461
Điện thoại	734.201.199	708.364.919
Tàu xe, chi phí công tác	6.817.481.831	6.496.790.520
Chi phí ăn giữa ca	880.929.000	1.017.318.136
Chi phí đào tạo	463.320.000	316.809.000
Trang phục	443.205.923	349.035.474
Trợ cấp thôi việc	896.202.672	54.157.404
Chi phí quảng cáo	86.548.272	-
Chi phí khác	16.753.939.228	13.940.074.627
Tổng cộng	93.163.265.039	86.333.608.255

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.873.778.776	11.279.759.201
Thu nhập chịu thuế	11.873.778.776	11.279.759.201
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.968.444.694	2.819.426.255
Miễn, giảm thuế	1.481.859.919	1.409.154.252
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.486.584.775	1.410.272.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.387.194.001	9.869.487.198
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.387.194.001	9.869.487.198
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.278.400	2.528.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.168	3.903

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

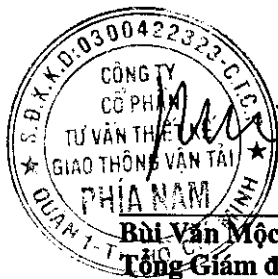
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương và thưởng	1.945.869.400	1.895.429.277

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chuyển khoản 24.237.680.180 đồng cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua quyền sử dụng 345 m² đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại số 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc mua quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất này đã được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2010. Ngoài 12.237.680.180 đồng vốn tự có, Công ty sử dụng 12 tỷ đồng vốn vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00310/2011/0000093 ngày 24 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay bằng (=) Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng (+) biên độ 4%/ năm. Tài sản đảm bảo, thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2011

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.387.194.001	9.869.487.198
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.387.194.001	9.869.487.198
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.278.400	2.528.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.168	3.903

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

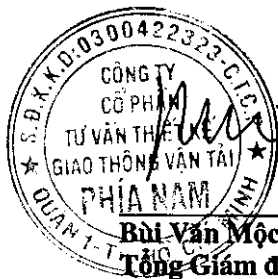
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương và thưởng	1.945.869.400	1.895.429.277

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chuyển khoản 24.237.680.180 đồng cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua quyền sử dụng 345 m² đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại số 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc mua quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất này đã được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2010. Ngoài 12.237.680.180 đồng vốn tự có, Công ty sử dụng 12 tỷ đồng vốn vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00310/2011/0000093 ngày 24 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay bằng (=) Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng (+) biên độ 4%/ năm. Tài sản đảm bảo, thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2011

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng